

- Hoang T. K and De Haan S**, 2020. Partial Food Systems Baseline Assessment at the Vietnam Benchmark Sites.
- Le Pham**, 2018. *Partial food systems baseline assessment at the Vietnam benchmark sites*, accessed on 22/08/2020. Available from: <https://blog.ciat.cgiar.org/partial-food-systems-baseline-assessment-at-the-vietnam-benchmark-sites/>.
- The University of Adelaide, the Centre for Global Food and Resources**, 2019. *The Vietnam urban food consumption and expenditure study*, accessed on 22/08/2020. Available from: https://www.adelaide.edu.au/global-food/system/files/media/documents/2019-03/Urban_Consumer_Survey_Factsheet_05.pdf.
- Rupa, J. A., Umberger, W. J., and Zeng, D.**, 2019. Does food market modernisation lead to improved dietary diversity and diet quality for urban Vietnamese households? *Aust. J. Agric. Resour. Econ.*, 63: 499-520. doi:10.1111/1467-8489.12308.
- Umberger, W., Rupa, J., and Zeng, D.**, 2020. Understanding food westernisation and other contemporary drivers of adult, adolescent and child nutrition quality in urban Vietnam. *Public Health Nutr.*, 1-13. doi:10.1017/S1368980020001354.
- Wertheim-Heck, S. C. O., and Raneri, J. E.**, 2019. A cross-disciplinary mixed-method approach to understand how food retail environment transformations influence food choice and intake among the urban poor: Experiences from Vietnam. *Appetite*, 142: 104370.
- Wertheim-Heck, S., Raneri, J. E., and Oosterveer, P.**, 2019. Food safety and nutrition for low-income urbanites: exploring a social justice dilemma in consumption policy. *Environ. Urban.*, 31: 397-420. doi:10.1177/0956247819858019.

Comparison of food consumption characteristics of adults along rural-urban transect

Trinh Thi Huong, Huynh Thi Thanh Tuyen, Hoang The Ky
Do Thi Phuong Ha, Nguyen Thi Tuyet Mai

Abstract

The food distribution system plays an important role in people's access to food, especially since it depends on geographical factors. The study focuses on assessing the role of food flow for adults in three specific areas of the urban-rural transect: Cau Giay district, Dong Anh district - Hanoi, and the district Moc Chau, Son La province. The quality of diets of people in urban areas is higher than in rural areas. The traditional market is the most important source of food for consumers in Cau Giay and Dong Anh. Self-produced food accounts for a large proportion of providing macronutrients (60.6% Protein, 40.6% Lipid) and micronutrients (73.6% Vitamin A, 82.7% Vitamin C, 56.9% Vitamin B1, 68.4% Vitamin B2, 66.0% Fe và 69.3% Zn) to adults in Moc Chau district. Policies for developing food systems in each area should take into account food selection characteristics and current food consumption in order to develop a sustainable food system.

Keywords: Dietary intake, food system, energy intake, macronutrient, micronutrient, rural-urban transect

Ngày nhận bài: 15/8/2020
Ngày phản biện: 24/8/2020

Người phản biện: PGS. TS. Trương Tuyết Mai
Ngày duyệt đăng: 19/9/2020

HÀNH VI TIÊU DÙNG THỰC PHẨM CỦA SINH VIÊN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Tổng Thị Ánh Ngọc^{1*}, Nguyễn Cẩm Tú¹,
Phan Thị Thanh Quế¹, Đoàn Anh Dũng¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích khảo sát về hành vi ăn uống của sinh viên các trường Đại học tại thành phố Cần Thơ. Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên (65%) ở trọ đi học và sinh viên không bao giờ tự nấu ăn (18%) hoặc nấu ăn 1 - 2 lần/tuần (30.8%) và những sinh viên này có xu hướng chọn ăn uống tại các quán ăn quen thuộc. Bánh mì thịt, xôi, súp là những loại thực phẩm được sinh viên lựa chọn nhiều nhất trong các bữa ăn sáng (38 - 65%). Trong khi đó, cơm được lựa chọn chủ yếu cho bữa trưa và chiều (75 - 88%). Nước lọc, trà đá và cà phê sữa

¹ Bộ môn Công nghệ Thực phẩm, Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ

là các loại đồ uống đi kèm được sinh viên sử dụng nhiều nhất trong các bữa ăn. Kết quả cho thấy 48% sinh viên có chi phí ăn uống từ 1 đến dưới 2 triệu/tháng và ưu tiên khi sinh viên chọn mua thực phẩm là an toàn - hợp vệ sinh, vị ngon và giá thành phù hợp. Nghiên cứu này cung cấp các thông tin cơ bản về thói quen ăn uống của sinh viên tại các trường đại học ở thành phố Cần Thơ. Các nghiên cứu ảnh hưởng của thói quen ăn uống đến các vấn đề về dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe của sinh viên nên được thực hiện ở các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: Thói quen, ăn uống, thực phẩm, sinh viên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời gian sinh viên học tập tại các trường đại học có thể được xem là giai đoạn chuyển tiếp giữa tuổi thiếu niên và tuổi trưởng thành, đa số sinh viên rời xa gia đình - trở nên độc lập tự chủ trong ăn uống, do đó sinh viên hình thành những hành vi và thói quen mới trong tiêu dùng thực phẩm (Nelson *et al.*, 2008). Trong đó, hai yếu tố về điều kiện cư trú và môi trường học tập có ảnh hưởng lớn đến hành vi của sinh viên trong tiêu dùng thực phẩm (Larson *et al.*, 2009).

Theo các nghiên cứu trước đây, lượng thức ăn chính được sinh viên tiêu dùng gồm thức ăn nhanh, khoai tây chiên, bánh ngọt và các loại đồ uống có gas thay vì các loại rau quả (Deliens *et al.*, 2013; Huang *et al.*, 1994; Larson *et al.*, 2012). Do đó, thời gian học tập ở trường đại học của sinh viên được xem là một giai đoạn quan trọng có ảnh hưởng đến việc cải thiện sức khỏe hoặc ngăn ngừa bệnh tật của sinh viên (Nelson *et al.*, 2008).

Tuy nhiên, các nghiên cứu ở Việt Nam về thói quen tiêu dùng thực phẩm của sinh viên còn rất hạn chế. Mục đích của nghiên cứu này là điều tra, khảo sát về hành vi tiêu dùng thực phẩm của sinh viên tại các trường đại học thuộc thành phố Cần Thơ. Từ đó, nghiên cứu cung cấp thêm các thông tin hữu ích về hành vi tiêu dùng thực phẩm cũng như thói quen ăn uống của sinh viên và cung cấp thêm thông tin cho các nghiên cứu sâu hơn liên quan đến các vấn đề về chỉ số dinh dưỡng, khẩu phần ăn của sinh viên tại Cần Thơ cũng như những địa bàn khác tại Việt Nam.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những sinh viên đang theo học tại 03 trường đại học lớn ở thành phố Cần Thơ, bao gồm:

- Trường Đại học Cần Thơ (Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ);

- Trường Đại học Tây Đô (68 Lộ Hậu Thạnh Mỹ - Trần Chiên, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ);

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ (256 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ).

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Điều tra

Những sinh viên tham gia trả lời phỏng vấn trong khảo sát là tự nguyện và hoàn toàn ngẫu nhiên. Tổng số sinh viên đã tham gia trong khảo sát là 1151 sinh viên.

Phiếu khảo sát là một bộ câu hỏi được thiết kế sẵn với nội dung bao gồm hai phần chính: i) gồm 8 câu hỏi liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên (tên, giới tính, tuổi, trường, bậc học, địa điểm, tình trạng hôn nhân và nơi cư trú) và ii) gồm 9 câu hỏi liên quan đến thói quen ăn uống và hành vi tiêu dùng thực phẩm của sinh viên như: tần suất nấu ăn, nơi mua thực phẩm, thứ tự ưu tiên khi sinh viên chọn mua thực phẩm, số bữa ăn trong ngày, loại thực phẩm thường dùng trong các bữa ăn (sáng, trưa, chiều - tối) và loại đồ uống đi kèm, chi phí tiêu dùng thực phẩm (hay là chi phí ăn uống) trong một tháng của sinh viên; bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên tham khảo các nghiên cứu trước đây Deliens *et al.*, (2014); Nguyễn Thị Phương Dung và Bùi Thị Kim Thanh, (2011); Osako *et al.*, (2005); Yahia *et al.*, (2008) với sự điều chỉnh hoặc kết hợp thêm nội dung để phù hợp trong nghiên cứu hiện tại. Tùy vào câu hỏi, mỗi câu hỏi bao gồm một hoặc nhiều phương án trả lời, người tham gia trả lời bằng cách chọn vào các ô đáp án được chuẩn bị sẵn hoặc điền chi tiết vào ô “khác” (nếu có).

Sinh viên sẽ được hỗ trợ các thắc mắc có liên quan trong suốt quá trình tham gia phỏng vấn. Thời gian trả lời phiếu khảo sát này từ 15 - 20 phút. Các phiếu trả lời được thu thập và đảm bảo độ bảo mật về danh tính, các thông tin liên quan chỉ được sử dụng cho mục đích đã trình bày trong khảo sát này.

2.2.2. Xử lý số liệu

Dữ liệu được thu thập, nhập liệu và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2013. Thống kê mô tả được thực hiện thông qua chương trình SPSS 20.0 (SPSS Inc., Chicago, U.S.A.). Số liệu báo cáo trong khảo sát được thể hiện dưới dạng tần số hay tỉ lệ phần trăm (thông qua bảng, biểu hoặc hình ảnh).

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 03 đến tháng 05 năm 2019 tại các trường đại học thuộc địa bàn thành phố Cần Thơ.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm của mẫu nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên (n = 1151)

	Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	591	51,3
	Nữ	560	48,7
Trường	Đại học Cần Thơ	355	30,8
	Đại học Tây Đô	426	37,1
	Đại học Kỹ thuật Công nghệ	370	32,1
Bậc học	Cao đẳng	6	0,5
	Đại học	1127	97,9
	Sau Đại học	16	1,4
	Khác	2	0,2
Địa điểm thường trú	Ninh Kiều	698	60,6
	Ô Môn	28	2,4
	Cái Răng	306	26,6
	Bình Thủy	74	6,4
	Thốt Nốt	8	0,7
	Vĩnh Thạnh	4	0,3
	Phong Điền	20	1,7
	Thới Lai	10	0,9
	Cờ Đỏ	3	0,3
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	816	70,9
	Hẹn hò	312	27,1
	Kết hôn	23	2,0
Tình trạng cư trú	Ở trọ đi học	749	65,1
	Ở nhà đi học	227	19,7
	Ở nhà người thân	97	8,4
	Khác	78	6,8

Tỉ lệ sinh viên nam và nữ trong khảo sát tương ứng là 51,3 và 48,7%. Tuổi sinh viên trung bình 21 ± 2 , dao động từ 19 - 37 tuổi. Tỉ lệ sinh viên khảo sát tại ba trường đại học phân bố tương đối đồng đều, có tỉ lệ từ 30 - 37%. Hầu hết sinh viên đang cư trú tại quận Ninh Kiều và Cái Răng, tương ứng chiếm 60,6 và 26,6%, sinh viên ở trọ đi học chiếm

65%. Do phần lớn sinh viên ở xa gia đình nên có thể điều kiện sống và thói quen ăn uống cũng thay đổi theo. Các nghiên cứu trước đây cho thấy những sinh viên sống cùng với gia đình thì không có sự thay đổi thói quen ăn uống sau khi vào đại học (Bagordo *et al.*, 2013; El Ansari *et al.*, 2012; Lupi *et al.*, 2015). Mặt khác, những sinh viên sống xa gia đình có sự thay đổi trong chế độ ăn uống như giảm tiêu thụ các loại rau quả và các loại hạt, trong khi đó tăng lượng thức ăn nhanh, thức ăn được chuẩn bị sẵn, đồ ngọt, các đồ uống có ga và có cồn (Alsunni and Badar, 2015; Bagordo *et al.*, 2013; El Ansari *et al.*, 2012; Kremmyda *et al.*, 2008; Laska *et al.*, 2010; Lupi *et al.*, 2015; Papadaki *et al.*, 2007; Small *et al.*, 2013).

3.2. Thói quen ăn uống và tiêu dùng thực phẩm của sinh viên

3.2.1. Thói quen nấu ăn, nơi mua và ưu tiên khi mua thực phẩm

Bảng 2. Tỷ lệ nấu ăn và nơi mua thực phẩm của sinh viên (n = 1151)

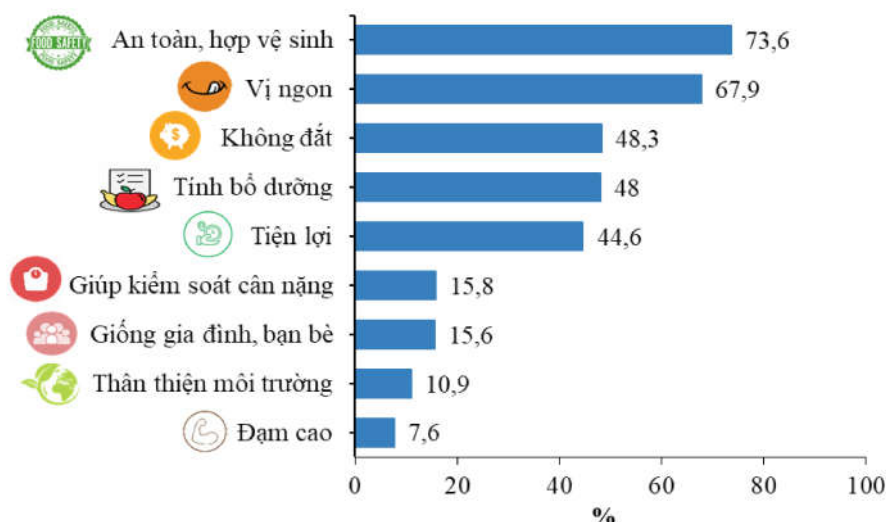
	Thói quen	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tần suất nấu ăn	Không bao giờ	207	18,0
	1 - 2 lần/tuần	354	30,8
	3 - 4 lần/tuần	258	22,4
	5 - 6 lần/tuần	125	10,8
Nơi mua thực phẩm	Luôn luôn	207	18,0
	Siêu thị	756	65,7
	Chợ	824	71,6
	Quán ăn	568	49,3
	Thực phẩm đường phố	373	32,4
	Thực phẩm đặt trực tuyến (giao tận nơi)	203	17,6
	Khác	31	2,7

Kết quả ở bảng 2 cho thấy 18% (207/1151) sinh viên cho biết 'không bao giờ tự nấu ăn', điều này cho thấy 82% sinh viên có tự nấu ăn cho bản thân trong tuần. Tuy nhiên, chỉ 18% sinh viên "luôn luôn" tự nấu ăn và 10,8% sinh viên nấu ăn 5 - 6 lần/tuần. Theo khảo sát, siêu thị và chợ là nơi sinh viên lựa chọn nhiều nhất (66 - 72%) để mua thực phẩm vì sự đa dạng của các loại thực phẩm tươi, thực phẩm chuẩn bị sẵn, thức ăn nhanh... thích hợp cho cả những sinh viên tự nấu và không tự nấu ăn. Quán ăn (49,3%) và các thực phẩm đường phố (32,4%) có lẽ là nơi yêu thích hơn của những sinh viên không tự nấu ăn hoặc ít khi nấu ăn lựa chọn để mua thực

phẩm/ăn uống có thể vì tính tiện lợi, dễ tìm trong khi 17,6% sinh viên cũng lựa chọn hình thức mua thực phẩm bằng giao tận nơi. Với những sinh viên không tự nấu ăn hoặc không thường xuyên nấu ăn có xu hướng chọn ăn uống tại các quán ăn quen thuộc (chiếm 48% trên tổng số sinh viên), 25% sinh viên có thể ăn ở bất kì quán nào và 10% sinh viên cũng hay sử dụng hình thức giao tận nơi (không trình bày số liệu).

Thêm vào đó, nghiên cứu cũng quan tâm đến lí do mà sinh viên chọn lựa thực phẩm (Hình 1). Kết quả cho thấy thực phẩm an toàn và có vị ngon là hai lí do được sinh viên quan tâm nhất khi lựa chọn thực phẩm, tương ứng chiếm 74 và 68%, kế đến là giá thành rẻ (48,3%); dinh dưỡng (48%) và sự tiện lợi (44,6%). Các lí do khác như giúp kiểm soát cân nặng, giống gia đình, bạn bè, thân thiện với môi trường chiếm 10,9 - 15,8% tuy nhiên chọn thực

phẩm có hàm lượng đạm (protein) cao chiếm 7,6%. Một nghiên cứu khác cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi ăn uống của sinh viên như thiếu thời gian, lí do chọn thực phẩm như hương vị, tính tiện lợi, sự hấp dẫn, giá thành... có liên quan đến việc thiếu thời gian, sinh viên cho biết thích sử dụng thời gian rảnh cho các hoạt động khác hơn là chuẩn bị thức ăn, đặc biệt là khi chỉ nấu tự phục vụ bản thân (Deliens *et al.*, 2014). Amore và cộng tác viên (2019) đã đề cập đến việc thiếu phương tiện nấu nướng là trở ngại cho việc ăn uống lành mạnh, một số sinh viên cho biết việc thiếu các dụng cụ nấu sẽ hạn chế các lựa chọn về những loại thực phẩm có thể được chuẩn bị, việc bảo quản lạnh thực phẩm thường bị hạn chế; thời hạn bảo quản và sử dụng cũng là những yếu tố mà sinh viên cân nhắc khi chọn mua thực phẩm.



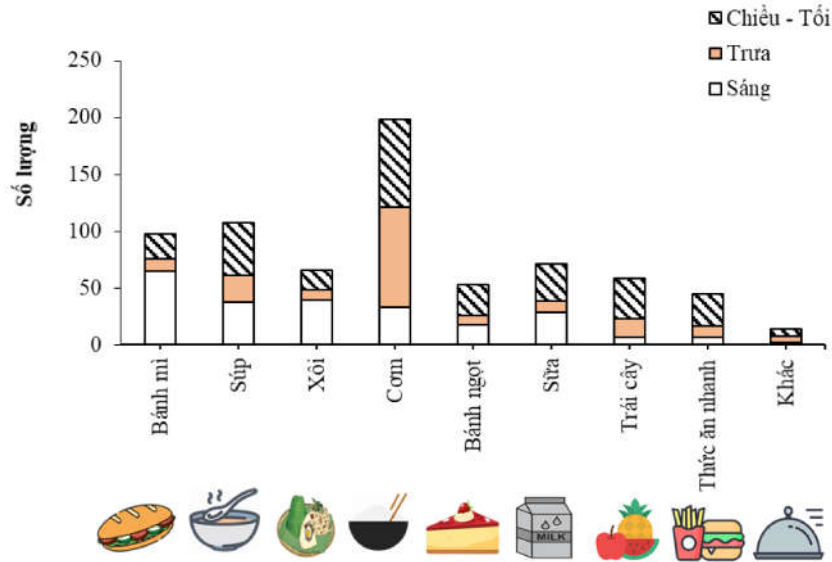
Hình 1. Đặc tính ưu tiên khi sinh viên chọn mua thực phẩm (n = 1151)

3.2.2. Các bữa ăn của sinh viên và loại thực phẩm thường dùng

Kết quả khảo sát cho thấy 82% sinh viên ăn trên hai bữa một ngày, đáng chú ý có 4,8% sinh viên chỉ ăn 1 bữa/ngày. Những sinh viên dùng bữa từ 1 đến 2 lần/ngày có xu hướng bỏ bữa sáng (chiếm 82%) và bữa tối (chiếm 68,3%) (số liệu không trình bày). Các nghiên cứu khác cũng cho thấy nhiều sinh viên cũng có thói quen bỏ bữa đặc biệt là bữa sáng (Keski-Rahkonen *et al.*, 2003; Osako *et al.*, 2005; Samuelson, 2000; Song *et al.*, 2005). Nguyên nhân bỏ bữa sáng có thể là do mong muốn giảm cân của sinh viên, tiết kiệm tiền, không muốn ăn quá sớm... hoặc

do sự thiếu hiểu biết và không có khả năng thích ứng với cuộc sống của môi trường đại học (Moy *et al.*, 2009). Một nghiên cứu khác cũng cho thấy các sinh viên nữ có thói quen ăn uống lành mạnh hơn so với các sinh viên nam trong bữa sáng về lượng và tần suất các bữa ăn (Yahia *et al.*, 2008). Nghiên cứu của Amore và cộng tác viên (2019) cho thấy các yếu tố như kiến thức cá nhân và sự hỗ trợ của cha mẹ có ảnh hưởng tích cực trong việc thúc đẩy thói quen ăn uống lành mạnh của sinh viên.

Trong nghiên cứu này, loại thực phẩm thường dùng trong các bữa ăn của sinh viên cũng được quan tâm (Hình 2).



Hình 2. Loại thực phẩm trong các bữa ăn của sinh viên (n = 1151)

Kết quả điều tra cho thấy bánh mì thịt là loại thực phẩm được sinh viên lựa chọn nhiều nhất trong các bữa ăn sáng (chiếm 65%), kể đến là các loại thực phẩm như xôi, súp, cơm, sữa và bánh ngọt (17 - 39%). Trong khi đó, trái cây và các loại thức ăn nhanh như gà rán, snacks...ít được sử dụng trong các bữa ăn sáng của sinh viên mà thay vào đó được sử dụng nhiều hơn trong bữa tối. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với khảo sát loại thực phẩm đường phố phổ biến là bánh mì được tiêu thụ tại thành phố Cần Thơ (Ngoc *et al.*, 2020). Bánh mì thịt,

xôi, súp là những thực phẩm đường phố phổ biến ở Cần Thơ, rất thuận tiện, đảm bảo về năng lượng cung cấp cũng như về giá trị dinh dưỡng, khẩu vị thích hợp cho bữa sáng. Bên cạnh đó, cơm (phần, đĩa, hộp) là loại thực phẩm được sử dụng nhiều hơn cả trong bữa trưa (88%) và chiều (75%), kể đến là các loại súp (23 - 33%). Loại thực phẩm trong bữa tối phân bố đa dạng từ súp, cơm, sữa, trái cây trong đó xôi và bánh mì thịt ít được sử dụng hơn cho bữa tối (Hình 2).



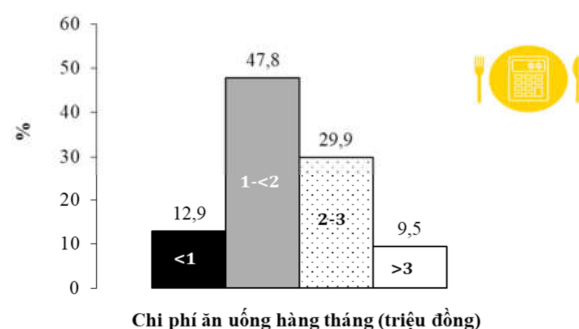
Hình 3. Loại đồ uống đi kèm trong các bữa ăn của sinh viên (n = 1151)

Nghiên cứu cũng khảo sát các loại đồ uống thường dùng đi kèm trong hoặc sau các bữa ăn của sinh viên. Kết quả ở hình 3 cho thấy nước suối/lọc là loại đồ uống được sử dụng nhiều nhất (chiếm 57%), kể đến là trà đá, cà phê sữa (35 - 36%). Các loại trà sữa, nước ép và trà đường cũng được thường được

sử dụng (28 - 30%). Nước lọc, trà đá và cà phê sữa là các loại đồ uống thường có sẵn tại các gia đình hoặc được bán kèm trong hầu hết các quán ăn do đó chúng được sử dụng nhiều trong các bữa ăn của sinh viên.

3.2.3. Chi phí ăn uống và nhận định của sinh viên

Chi phí hàng tháng của sinh viên dành cho việc ăn uống được thể hiện ở hình 4. Phần lớn sinh viên có chi phí ăn uống từ 1 đến dưới 2 triệu một tháng (chiếm 48%) trong khi đó 30% sinh viên có mức chi từ 2 đến 3 triệu một tháng. Trong nghiên cứu của Amore và cộng tác viên (2019) và Ashton và cộng tác viên (2015), chi phí ăn uống là rào cản liên quan đến việc ăn uống lành mạnh của sinh viên bởi vì các loại thực phẩm giá rẻ thường không bổ dưỡng và kém an toàn. Có thể thấy rằng thu nhập của sinh viên chủ yếu từ gia đình hoặc các việc làm bán thời gian, do đó chi phí cho việc ăn uống có thể phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của gia đình hoặc phụ thuộc vào thói quen ăn uống của sinh viên (ăn ngon hoặc rẻ, thường xuyên đi ăn với bạn bè, ăn vặt...). Nghiên cứu cho thấy hơn 40% sinh viên ở nhà đi học có mức chi cho việc ăn uống dưới 1 triệu trong khi có 65 - 75% sinh viên ở trọ đi học có mức chi này từ 1 triệu trở lên. Những sinh viên ở nhà đi học có xu hướng ăn uống tại nhà nhiều hơn, thức ăn được gia đình chuẩn bị sẵn và do đó mà chi phí ăn uống thấp hơn những sinh viên ở trọ.



Hình 4. Chi phí hàng tháng sinh viên dành cho việc tiêu dùng thực phẩm

Qua kết quả khảo sát thì đa số sinh viên (71%) cho rằng thói quen ăn uống của họ là tốt cho sức khỏe trong khi những sinh viên còn lại thì không nghĩ như vậy. Từ đó có thể thấy trong một bộ phận sinh viên vẫn ý thức được thói quen ăn uống của bản thân chưa tốt hoặc không tốt cho sức khỏe, tuy nhiên có thể do điều kiện thực tế (hoàn cảnh gia đình, thực phẩm ở nơi cư trú...) hoặc do thói quen ăn uống (sở thích, chán ăn, giảm cân...) mà những sinh viên này chưa thật sự chú trọng đến sức khỏe - bị ảnh hưởng bởi chế độ và thói quen ăn uống hàng ngày. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu trước đây cho thấy rằng kiến thức về an toàn và dinh dưỡng thực phẩm là yếu tố thúc đẩy thói quen ăn uống lành mạnh của sinh viên; Vì vậy rất cần thiết sử dụng các phương

tiện truyền thông (như mạng xã hội, báo, đài...) để truyền đạt nhận thức, thái độ và hành vi lành mạnh trong thói quen tiêu dùng thực phẩm đến với sinh viên (Amore *et al.*, 2019; Slater, 2015).

IV. KẾT LUẬN

Phần lớn sinh viên các trường đại học lớn ở thành phố Cần Thơ ở trọ đi học (65%) và vì thế có sự thay đổi trong thói quen ăn uống. 18% số sinh viên không bao giờ tự nấu ăn hoặc 30,8% sinh viên nấu ăn 1 - 2 lần/tuần và có xu hướng chọn ăn uống tại các quán ăn quen thuộc. Bánh mì thịt, xôi, súp là những thực phẩm được sinh viên lựa chọn nhiều nhất trong các bữa ăn sáng (38 - 65%) trong khi đó cơm (cơm phần, đĩa, hộp...) được sinh viên lựa chọn chủ yếu trong bữa trưa và chiều - tối (75 - 88%). Các loại đồ uống đi kèm được sử dụng nhiều nhất là nước lọc, trà đá và cà phê sữa. Kết quả khảo sát cũng cho thấy phần đông sinh viên có chi phí ăn uống từ 1 đến dưới 2 triệu một tháng (48%) và đa số sinh viên cho rằng thói quen ăn uống của mình là tốt cho sức khỏe. Nghiên cứu này cung cấp các thông tin ban đầu về thói quen ăn uống của sinh viên tại các trường đại học ở Cần Thơ làm cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn liên quan đến các vấn đề về dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe của sinh viên liên quan đến thói quen ăn uống cũng như các nghiên cứu liên quan đến hoạt động can thiệp nên được thực hiện.

LỜI CẢM ƠN

Xin chân thành cảm ơn các sinh viên đã tham gia trong khảo sát, cung cấp thông tin và cho phép công bố các số liệu ở nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thị Phương Dung và Bùi Thị Kim Thanh, 2011. So sánh hành vi lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với loại hình siêu thị và chợ truyền thống: trường hợp ngành hàng tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ*, 20b: 225-236.
- Amore, L., Buchthal, O.V., and Banna, J.C., 2019. Identifying perceived barriers and enablers of healthy eating in college students in Hawai'i: a qualitative study using focus groups. *BMC nutrition*, 5 (16): 1-11.
- Alsunni, A.A., and Badar, A., 2015. Fruit and vegetable consumption and its determinants among Saudi university students. *Journal of Taibah University Medical Sciences*, 10 (2): 201-207.
- Ashton, L.M., Hutchesson, M.J., Rollo, M.E., Morgan, P.J., Thompson, D.I., Collins, C.E., 2015. Young

- adult males' motivators and perceived barriers towards eating healthily and being active: a qualitative study. *International Journal of Behavioral Nutrition*, 12:93.
- Bagordo, F., Grassi, T., Serio, F., Idolo, A., and De Donno, A.**, 2013. Dietary habits and health among university students living at or away from home in southern Italy. *Journal of Food & Nutrition Research*, 52 (3): 164-171.
- Deliens, T., Clarys, P., De Bourdeaudhuij, I., and Deforche, B.**, 2013. Weight, socio-demographics, and health behaviour related correlates of academic performance in first year university students. *Nutrition Journal*, 12 (162): 1-9.
- Deliens, T., Clarys, P., De Bourdeaudhuij, I., and Deforche, B.**, 2014. Determinants of eating behaviour in university students: a qualitative study using focus group discussions. *BMC Public Health*, 14 (1):1-22.
- El Ansari, W., Stock, C., and Mikolajczyk, R.T.**, 2012. Relationships between food consumption and living arrangements among university students in four European countries-a cross-sectional study. *Nutrition Journal*, 11 (1): 1-7.
- Huang, Y.-L., Song, W.O., Schemmel, R.A., and Hoerr, S.M.**, 1994. What do college students eat?. Food selection and meal pattern. *Nutrition Research*, 14 (8): 1143-1153.
- Keski-Rahkonen, A., Kaprio, J., Rissanen, A., Virkkunen, M., and Rose, R.J.**, 2003. Breakfast skipping and health-compromising behaviors in adolescents and adults. *European Journal of Clinical Nutrition*, 57 (7): 842-853.
- Kremmyda, L.-S., Papadaki, A., Hondros, G., Kapsokefalou, M., and Scott, J.A.**, 2008. Differentiating between the effect of rapid dietary acculturation and the effect of living away from home for the first time, on the diets of Greek students studying in Glasgow. *Appetite*, 50 (2-3): 455-463.
- Larson, N., Laska, M.N., Story, M., and Neumark-Sztainer, D.**, 2012. Predictors of fruit and vegetable intake in young adulthood. *Journal of the Academy of Nutrition and Dietetics*, 112 (8): 1216-1222.
- Larson, N.I., Nelson, M.C., Neumark-Sztainer, D., Story, M., and Hannan, P.J.**, 2009. Making time for meals: meal structure and associations with dietary intake in young adults. *Journal of the American Dietetic Association*, 109 (1): 72-79.
- Laska, M.N., Larson, N.I., Neumark-Sztainer, D., and Story, M.**, 2010. Dietary patterns and home food availability during emerging adulthood: do they differ by living situation?. *Public Health Nutrition*, 13 (2): 222-228.
- Lupi, S., Bagordo, F., Stefanati, A., Grassi, T., Piccinni, L., Bergamini, M., and Donno, A.D.**, 2015. Assessment of lifestyle and eating habits among undergraduate students in northern Italy. *Annali dell'Istituto superiore di sanita*, 51 (2): 154-161.
- Moy, F., Surin, J., Ismail, Y., Mahad, R., Tie, F., and Wan Ismail, W.**, 2009. Breakfast skipping and its associated factors among undergraduates in a public university in Kuala Lumpur. *Malaysian Journal of Nutrition*, 15 (2): 165-174.
- Nelson, M.C., Story, M., Larson, N.I., Neumark Sztainer, D., and Lytle, L.A.**, 2008. Emerging adulthood and college aged youth: an overlooked age for weight related behavior change. *Obesity*, 16 (10): 2205-2211.
- Ngoc, T.T.A., Hang, N.T.M., Thanh, D.K., and Hoa, L.V.**, 2020. Evaluation of microbial safety knowledge, attitudes and practices of street food vendors and consumers in Can Tho City, Vietnam. *Food Research*, 4 (5): 1802-1814.
- Osako, M., Takayama, T., and Kira, S.**, 2005. Dietary habits, attitudes toward weight control, and subjective symptoms of fatigue in young women in Japan. [Nihon koshu eisei zasshi] *Japanese Journal of Public Health*, 52 (5): 387-398.
- Papadaki, A., Hondros, G., Scott, J.A., and Kapsokefalou, M.**, 2007. Eating habits of university students living at, or away from home in Greece. *Appetite*, 49 (1): 169-176.
- Samuelson, G.**, 2000. Dietary habits and nutritional status in adolescents over Europe. An overview of current studies in the Nordic countries. *European Journal of Clinical Nutrition*, 54 (S1): 21-28.
- Slater, M.D.**, 2015. Reinforcing spirals model: conceptualizing the relationship between media content exposure and the development and maintenance of attitudes. *Media Psychology*, 18 (3): 370-395.
- Small, M., Bailey-Davis, L., Morgan, N., and Maggs, J.**, 2013. Changes in eating and physical activity behaviors across seven semesters of college: living on or off campus matters. *Health Education & Behavior*, 40 (4): 435-441.
- Song, Y., Joung, H., Engelhardt, K., Yoo, S.Y., and Paik, H.Y.**, 2005. Traditional v. modified dietary patterns and their influence on adolescents' nutritional profile. *British Journal of Nutrition*, 93 (6): 943-949.
- Yahia, N., Achkar, A., Abdallah, A., and Rizk, S.**, 2008. Eating habits and obesity among Lebanese university students. *Nutrition Journal*, 7 (1): 7-32.

Food - related behaviour of students in universities at Can Tho city

Tong Thi Anh Ngoc, Nguyen Cam Tu,
Phan Thi Thanh Que, Doan Anh Dung

Abstract

The aim of this study was to evaluate which factors influence Can Tho universities students' eating and drinking behaviour by using questionnaire. The majority of students (65%) studied far away from their home; hence, they rented the apartments during studying. The students did never cook (18%) or only 1 - 2 cooking times per week (30.8%) and they ate foods in favorite places. Sandwiches, meat-sticky rice and soup were the top choice foods of the students, especially for their breakfast (38 - 65%). The rice was chosen for their lunch and dinner (75 - 88%). Water, ice-tea, milk-coffee were the most favorite drinks for the students. The eating cost was around 1 - 3 VND million per month. The main students' choices were safe food, taste preferences, and reasonable price. This study is a preliminary evaluation about the eating behaviour of the students in Can Tho universities. The further study should focus on other food - related behaviours such as nutritive value, healthy status of the students influenced by their eating behaviours.

Keywords: Behaviours, eating, food, students

Ngày nhận bài: 15/8/2020
Ngày phản biện: 01/9/2020

Người phản biện: TS. Từ Việt Phú
Ngày duyệt đăng: 19/9/2020

HỆ THỐNG CUNG ỨNG RAU VÀO THÀNH PHỐ HÀ NỘI TẠI CÁC CHỢ BÁN BUÔN

Bùi Quang Nguyên¹, Nguyễn Thị Tần Lộc², Mai Thị Ngọc Nga²

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mô tả hoạt động cung ứng rau của hệ thống chợ bán buôn trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả khảo sát tại 5 chợ bán buôn rau lớn nhất thành phố cho thấy lượng rau cung cấp qua hệ thống này là khoảng 24.300 tấn/tháng, đáp ứng cho 32,4% nhu cầu tiêu dùng rau của Thành phố. Chúng loại rau rất đa dạng với từ 80-100 loại khác nhau. Cơ cấu rau theo nguồn cung phụ thuộc vào mùa vụ, trong đó rau trong nước chiếm khoảng 90% sản lượng, Hà Nội (chiếm 42%) và các tỉnh lân cận (48%). Chợ bán buôn còn có chức năng điều tiết giá cả tại thị trường Hà Nội, phân phối rau cho các tỉnh phía Bắc. Tuy nhiên, năng lực của hệ thống cung cấp rau tại các chợ bán buôn hiện còn nhiều hạn chế về cơ sở hạ tầng, dịch vụ logistics, quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm. Do đó nhu cầu cải thiện hệ thống chợ bán buôn là hết sức cần thiết.

Từ khóa: Chợ bán buôn, rau, thực phẩm, Hà Nội.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển hệ thống phân phối thực phẩm vào thành phố có vai trò quan trọng đặc biệt với Thủ đô Hà Nội, thành phố với trên 8 triệu dân đang sinh sống hiện nay. Theo Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội (Nguyễn Ngọc Sơn, 2020), khả năng sản xuất của Thành phố mới chỉ cung ứng được khoảng 69% nhu cầu với thịt gia súc các loại, 32% cá các loại, 97,7% trứng gia cầm, 19% sữa, 38% gạo tẻ, 18% quả tươi và 60% rau củ tươi (nhu cầu rau của Hà Nội là 75.000 tấn/tháng). Số còn lại, thành phố phải chuyển từ các vùng khác chủ yếu thông qua hệ thống chợ truyền thống (chợ bán buôn và chợ dân sinh). Theo

dự báo của Viện dân số và các vấn đề xã hội, đến năm 2050, Hà Nội dự kiến sẽ có 14 triệu dân sinh sống (Thanh Mai, 2019). Theo đó, nhu cầu rau sẽ tăng lên khoảng trên 130.000 tấn/tháng. Theo quy hoạch đến năm 2030, Hà Nội sẽ có 8 chợ đầu mối hiện đại và mở rộng các hệ thống cung ứng. Đây là cơ hội để thành phố Hà Nội hoàn thiện hệ thống phân phối đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về kiểm soát nguồn gốc, quản lý an toàn thực phẩm và trở thành những trung tâm phân phối thực phẩm cho toàn khu vực miền Bắc.

Bài báo này được thực hiện trong khuôn khổ dự án “Cung cấp thực phẩm cho thành phố: điều

¹ Viện Nghiên cứu Thị trường và Thể chế nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA)

² Bộ môn Kinh tế thị trường, Viện Nghiên cứu Rau Quả (FAVRI)